

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2008/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 22 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
V/v quy định giá các loại đất năm 2009
trên địa bàn huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2008/NQ-HĐND ngày 11/12/2008 của HĐND tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 13 V/v thống nhất việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2009.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2384/TTr-STC-GCS ngày 17/12/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đơn Dương, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. UBND huyện Đơn Dương có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đơn Dương trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009. Các văn bản của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định, điều chỉnh, bổ sung giá đất trên địa bàn huyện Đơn Dương trái với nội dung Quyết định này đều hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đơn Dương; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
 (Kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-UBND
 ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG PHỐ	Đơn giá đất
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	THỊ TRẤN THẠNH MỸ	
1	Đất có một mặt tiền giáp với quốc lộ 27	
	-Từ giáp ranh giới xã Lạc Lâm đến dốc Bà Ký	240
	-Từ dốc Bà Ký đến Km 184 + 500	720
	-Từ Km 184 + 500 đến hết Nhà văn hoá huyện	1.200
	-Từ Nhà văn hoá huyện đến hết UBND thị trấn Thạnh Mỹ	1.560
	-Từ UBND thị trấn Thạnh Mỹ đến công 5	1.440
	-Từ công 5 đến ngã 3 xây dựng	960
	-Từ ngã 3 xây dựng đến Km 181 + 500	720
	-Từ Km 181 + 500 đến giáp ranh giới xã Đa Ròn	540
2	Đường nhánh trong thị trấn Thạnh Mỹ	
	-Đường Lê Thị Pha	216
	-Đường Lý Tự Trọng:	
	+Từ giáp QL27 đến hết Trường Dân tộc nội trú huyện	300
	+Từ Trường DTNT huyện đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	240
	-Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ giáp QL27 vào đến 300m)	300
	-Đường Trần Bình Trọng	300
	-Đường Nguyễn Chí Thanh:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Lý Tự Trọng	300
	+Từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	216
	-Đường Phan Chu Trinh (từ giáp QL27 vào đến 120m)	300
	-Đường Phan Bội Châu: Từ QL27 đến giáp đường Lê thị Hồng Gấm	300
	-Đường Võ Thị Sáu	420
	-Đường phía tây UBND thị trấn Thạnh Mỹ	420
	-Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	420
	-Đường Lê Thị Hồng Thắm	300

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG PHỐ	Đơn giá đất
	-Đường Phạm Ngọc Thạch:	
	+Từ giáp QL27 đến hết Trung tâm Y tế huyện	720
	+Từ giáp Trung tâm Y tế huyện đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	408
	+Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu ông Thiều	240
	-Đường Chu Văn An: Từ giáp đường Âu Cơ đến chợ Thạnh Mỹ	420
	-Đường Nguyễn Viết Xuân, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Đình Chiểu	300
	-Đường Trần Hưng Đạo	300
	-Đường Âu Cơ:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Chu Văn An	420
	+Từ giáp đường Chu Văn An đến giáp đường Trần Hưng Đạo	300
	+Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	240
	-Đường Lê Văn Tám: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	420
	-Đường Lương Thế Vinh	300
	-Đường Lạc Long Quân:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo	420
	+Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Âu Cơ	240
	-Đường Huỳnh Thúc Kháng	420
	-Đường Nguyễn Văn Linh:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Âu Cơ	420
	+Từ giáp đường Âu Cơ đến giáp đường Phan Đình Giót	216
	-Đường Thế Lữ	240
	-Đường Trần Phú: Từ giáp QL27 đến công Công an huyện	420
	-Đường Bà Huyện Thanh Quan	420
	-Đường Hoàng Diệu	420
	-Đường Quang Trung	180
	-Đường Nguyễn Thái Bình	300
	-Đường Xuân Diệu: Từ giáp QL27 đến giáp đường Thế Lữ	360
	-Đường Nguyễn Du	360
	-Đường Nguyễn Văn Cừ	300
	-Đường Phan Đình Phùng: Từ giáp QL27 đến Nhà máy Ươm tơ cũ	240
	-Đường từ tiếp giáp QL 27 đến hết khu hành chính Xí nghiệp Vạn Đức	360
	-Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ giáp QL27 đến lò gạch ông Chín Dân	240
	-Khu vực chợ Thạnh Mỹ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	480
	-Các đường qui hoạch phía tây nam chợ Thạnh Mỹ	360
	-Các đường qui hoạch mặt đường rộng 5m trở lên	300
	-Các đường qui hoạch mặt đường rộng từ 3m đến 5m	240

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG PHỐ	Đơn giá đất
	-Đất tại các khu vực không thuộc điểm 1,2,3,4 Mục I Phần A	156
II	THỊ TRẤN D'ARAN	
1	Đất có một mặt tiền giáp với quốc lộ 27 hoặc QL 20	
	-Từ giáp ranh giới xã Lạc Xuân đến cầu Lạc Thiện	480
	-Từ cầu Lạc Thiện đến đường rẽ vào xóm Láng	600
	-Từ đường rẽ vào xóm Láng đến ngã 3 bùng binh Thị trấn Dran	960
	-Từ ngã 3 bùng binh thị trấn Dran đến cầu Dran	1.200
	-Từ cầu Dran đến ngã 3 đường 412	840
	-Từ ngã 3 đường 412 đến Cư xá điện Đa Nhim	504
	-Từ cư xá điện Đa Nhim đến công bễ	324
	-Từ công bễ đến giáp ranh giới Tỉnh Ninh Thuận	180
	-Từ ngã 3 QL 27 đi QL 20 đến cua Chùa Giác Hoàng	300
	-Từ cua Chùa Giác Hoàng đến giáp ranh giới xã Xuân Trường của TP Đà Lạt	180
2	Đường nhánh trong Thị trấn Dran	
	-Đường vào Bệnh viện cũ; Đường Bà Triệu đến công Quảng Lạc	960
	-Đoạn từ công Quảng Lạc đi chân đập Đa Nhim đến hết khu dân cư	360
	-Khu chợ và khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	960
	-Đường Hai Bà Trưng	840
	-Từ nhà hàng Trung Dung đến ngã 4 ông Hậu	960
	-Đường Trần Quốc Toản đoạn từ ngã 4 ông hậu đến Ngô Quyền	600
	-Đường Trần Quốc Toản đoạn từ đường Ngô Quyền đến Bà Triệu	720
	-Đường từ ngã 4 ông hậu đến cầu Khóm 3	504
	-Đường từ cầu Khóm 3 đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim	324
	-QL27 đi Lạc Quảng vào đến 400m	360
	-QL27 (Trạm thuế tới Quán dòng Hồ Trường) đi vào đến 300m	480
3	Đất có một mặt tiếp giáp với đường 412	
	-Từ ngã 3 QL 27 đến cầu Lam Phương	420
	-Từ cầu Lam Phương đến giáp ranh xã Lạc Xuân	240
4	Đất tại các Thôn HaMaSin, Kalkil	100
5	Đất tại các khu vực không thuộc điểm 1,2,3,4 Mục II Phần A	156
B	ĐẤT DÂN CƯ NÔNG THÔN	
I	KHU VỰC I	
1	XÃ ĐẠ RÒN	
a	Đất có một mặt tiếp giáp với QL 27	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG PHỐ	Đơn giá đất
	-Từ ranh giới TT Thạnh Mỹ đến cống thủy lợi ngang qua QL 27	360
	-Từ cống thủy lợi ngang qua QL 27 đến cống giữa 2 thôn STB và STA	432
	-Từ cống giữa 2 thôn STB và STA đến ngã 3 vào Trường tiểu học Đa Ròn	360
	-Từ ngã 3 vào Trường tiểu học Đa ròn đến ngã 3 đường vào Thôn I	432
	-Từ ngã 3 đường vào Thôn I đến cầu Bắc Hội	360
b	Đường Liên Thôn, Liên xã	
	-Từ ngã 3 QL 27 đến cống gác hồ Đa Ròn	156
	-Từ ngã 3 Suối Thông B QL 27 đến ngã 4 chợ Thôn Suối Thông B	204
	-Từ ngã 3 QL 27 đến cầu Nông Trường bò sữa	120
	- Khu tái định cư dự án sân golf Đa Ròn	132
2	XÃ LẠC LÂM	
a	Đất có mặt tiếp giáp với QL 27	
	-Từ ranh giới TT Thạnh Mỹ đến hết Trạm vật tư nông nghiệp	360
	-Từ Trạm vật tư nông nghiệp đến cầu Lạc Sơn	600
	-Từ cầu Lạc sơn đến cống công trình nước sạch (cống máng cũ)	960
	-Từ cống công trình nước sạch đến hết Trạm thuế xã	1.200
	-Từ ranh đất Trạm thuế xã đến giáp ranh Lạc Xuân	840
b	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
	-Từ ngã 3 QL 27 (Km 187) đến cầu Ka Đô	504
c	Các đường nối với QL 27	
	-Từ QL 27 đến cống Ông Xừ (Thôn Quỳnh Châu Đông)	360
	-Từ cống Ông Xừ đến hết nhà ông Sỹ (Thôn Lạc Thạnh)	300
	-Các đường nhánh còn lại từ tiếp giáp QL27 vào đến 200m	360
	-Từ QL 27 đến Xóm Sinh Lạc Lâm Làng	300
	-Từ QL 27 đến đường gốc sữa Thôn Yên Khê Hạ	300
d	Đường dân cư số 10 từ UBND xã đến Trường Trung học cơ sở Lạc lâm	
	-Dãy phía nam	264
	-Dãy phía bắc	240
3	XÃ LẠC XUÂN	
a	Đất có một mặt tiền tiếp giáp với QL 27	
	-Từ giáp ranh giới xã Lạc Lâm đến giáp ranh đất Trường tiểu học Lạc Xuân	840
	-Từ giáp ranh đất Trường tiểu học Lạc Xuân đến cống lờ Laboui	360
	-Từ cống lờ Laboui đến ngã 3 Châu Sơn	480
	-Từ ngã 3 Châu Sơn đến cống Km 195 + 900 (Ql 27)	600

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG PHỐ	Đơn giá đất
	-Từ cổng Km 195 + 900 (QL 27) đến giáp cầu Lạc Xuân 1	360
	-Từ cầu Lạc Xuân 1 đến giáp ranh giới Thị trấn Dran	360
	-Từ QL27 đến cầu Châu Sơn	300
b	Các đường nối với QL 27 có bề mặt đường rộng từ 3m trở lên và sâu vào 100m	250
c	Đất có một mặt tiếp giáp với đường 412	
	-Từ giáp ranh giới Thị trấn Dran đến cầu Diom B	240
	-Từ cầu Diom B đến cầu Tân Hiên	300
	-Từ cầu Châu Sơn đến giáp đường 412	180
4	XÃ KA ĐÔ	
a	Đất có một mặt tiếp giáp với đường 412	
	-Từ cầu Tân Hiên đến dốc Lò Than	300
	-Từ dốc Lò Than đến ngã 4 Trường Hiệp Đức	480
	-Từ Trường Hiệp Đức đến ngã 3 UBND xã	720
b	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
	-Từ cầu Ka Đô đến giáp cụm Công nghiệp Ka Đô	504
	-Từ giáp cụm Công nghiệp Ka Đô đến ngã 3 UBND Xã	720
	-Từ ngã 3 UBND xã đến ngã 3 Trường Trung học Ka Đô	960
	-Từ ngã 3 Trường Trung học Ka Đô đến giáp ranh xã Quảng Lập	600
c	Khu trung tâm chợ Ka đô	
	*Có một mặt tiếp giáp chợ	
	-Phía đông bắc chợ	1.020
	-Phía tây nam chợ	1.020
	-Phía đông nam chợ	600
	*Đường sau chợ, bên hông chợ và các đường khác	
	-Đường phía sau đông bắc chợ	384
	-Đường phía sau tây nam chợ	384
	-Đường phía sau đông nam chợ	324
	-Từ ngã 4 ông Thành đến Chùa Giác Quang	324
	-Từ ngã 4 ông Phụ đến ngã 3 ông Hiệp	240
	-Từ giáp huyện lộ 413 đến nhà ông Bảy Hoà	240
	-Từ giáp huyện lộ 413 đến nhà ông Sự	240
d	Đường liên xã (đi Pró, Quảng lập)	
	-Từ ngã 4 Trường Hiệp Đức đến ngã 4 ông Thành	360
	-Từ ngã 4 ông Thành đến ngã 3 ông Gọn	240
	-Từ ngã 3 ông Gọn đến giáp đường đi thôn Đông Hồ xã Pró	120
5	XÃ QUẢNG LẬP	
a	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG PHỐ	Đơn giá đất
	-Từ ranh giới xã Ka Đô qua ngã 3 đầu tiên đi Pró 150m (tới đầu dốc)	480
	- Từ giáp ranh Ka Đô đến ngã 3 Bà Ký	156
	-Từ đầu dốc đến ngã 3 chợ cũ đi xã Pró	600
	-Từ ngã 3 chợ cũ đường vào xã Pró đến ngã 3 Trạm xá xã Quảng Lập	780
	-Từ ngã 3 Trạm xá Quảng Lập đến cầu sạp	480
	-Từ cầu sạp đến ngã 3 rẽ đi Ka Đơn	300
	-Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn đến hết Trường cấp 2-3 Pró	432
	-Từ ranh đất Trường cấp 2-3 Pró đến ngã 3 UBND xã Pró	336
	-Từ ngã 3 chợ cũ đi xã Pró đến ngã 3 Bà Ký	432
	-Từ ngã 3 Bà Ký đến giáp ranh giới xã Pró	336
	-Từ ngã 3 giáp Trạm xá Quảng Lập đến hết Trường cấp 2 Đinh Tiên Hoàng	540
	-Từ ranh đất Trường cấp 2 Đinh Tiên Hoàng đến cầu Quảng Lập	420
b	Khu trung tâm chợ cũ	
	-Đường số 1 (Từ Trạm xá xã đến ngã 4 chợ và giáp đường 413)	480
	-Từ ngã 4 chợ đến hết Trường mẫu giáo Hoàng Anh	216
6	XÃ P'RO	
a	Khu trung tâm xã, Liên xã	
	-Từ giáp ranh giới Quảng Lập đến hết đường qui hoạch khu Trung tâm	300
	-Các đường trong khu Trung tâm có một mặt tiếp giáp với đường qui hoạch	216
b	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
	-Từ tiếp giáp cuối khu qui hoạch trung tâm xã đến giáp ranh xã Ka Đơn	336
7	XÃ KA ĐƠN	
a	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
	-Từ giáp ranh xã P'Ró đến cầu Ka Đơn	300
	-Từ cầu Ka Đơn đến hết khu trung tâm (đầu Thôn Ka Rái 2)	300
	-Từ giáp khu Trung tâm (đầu Thôn Ka Rái 2) đến giáp ranh giới xã Tu Tra	216
	-Từ giáp đường 413 đi Hoà Lạc	84
b	Khu Trung tâm xã	
	-Khu Trung tâm có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch	336
8	XÃ TU TRA	
a	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
	-Từ giáp ranh giới Ka Đơn đến cầu ông Quý	240
	-Từ cầu ông Quý đến cây xăng Lạc thành	360

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG PHỐ	Đơn giá đất
	-Từ cây xăng Lạc Thạnh đến hết khu qui hoạch trung tâm xã	480
	-Từ hết khu qui hoạch Trung tâm xã đến cuối Thôn Lạc Thạnh	240
b	Khu Trung tâm xã	
	-Các đường qui hoạch còn lại trong khu Trung tâm xã	300
c	Đường liên Thôn, liên Xã	
	-Từ ngã 3 Sao Mai đến cầu ông Thiều	132
	-Từ tập đoàn 1 Thôn Suối Thông C đến Tập đoàn 4 Thôn Suối Thông C	132
	-Từ giáp khu qui hoạch Trung tâm xã đến ngã 3 đi R'Lom, Ma Đanh	132
	-Từ Cây xăng Lạc Thạnh đến ngã 3 đường lên Công ty APOLLO	200
	-Từ ngã 3 đường lên Công ty APOLLO đến cầu Nông trường bò sữa	200
	-Từ trường Tiểu học Kambute đến cầu Nông trường bò sữa	132
II	KHU VỰC II: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	
1	Xã Đạ Ròn	105
2	Xã Lạc Lâm	130
3	Xã Lạc Xuân:	
	-Phía bắc sông Đa Nhim	120
	-Phía nam sông Đa Nhim	100
4	Xã Ka Đô	120
5	Xã Quảng Lập	120
6	Xã P'Ró	100
7	Xã Ka Đơn	100
8	Xã Tu Tra	100
III	KHU VỰC III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	
1	Xã Đạ Ròn	90
2	Xã Lạc Lâm	105
3	Xã Lạc Xuân:	
	-Phía bắc sông Đa Nhim	100
	-Phía nam sông Đa Nhim	80
4	Xã Ka Đô	90
5	Xã Quảng Lập	90
6	Xã P'Ró	50
7	Xã Ka Đơn	50
8	Xã Tu Tra	50

C. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Không phải là đất ở)

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp: Bằng 51% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

D. GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, CÂY LÂU NĂM, ĐẤT RỪNG SXKD

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm (đ/m²):

Khu vực 1: Thị trấn Thạnh Mỹ, Dran, Xã Lạc lâm, phía bắc sông Đa Nhim của Lạc xuân:

Khu vực 2: Phía nam sông Đa Nhim của Lạc xuân; xã Đạ ròn, xã Ka đô, Xã Quảng lập:

Khu vực 3: Xã P'ró, Ka đơn, Tu tra:

Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500m.

Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ 500m đến 1.000m.

Vị trí 3: Là những vị trí còn lại.

DVT: 1.000đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	26	21	13
2	Khu vực 2	21	17	10
3	Khu vực 3	15	11	7

2. Đất vườn ao, đất nông nghiệp nằm xen kẽ:

a) Giá đất trong các trường hợp sau được qui định bằng 1,5 lần mức giá đất nông nghiệp ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu vực dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo qui hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có qui hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài

b) Giá đất trong các trường hợp sau được qui định bằng 2 lần mức giá đất nông nghiệp ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn ao trong cùng một thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo qui hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có qui hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Đất rừng sản xuất:

DVT: 1.000đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		7	6	4

Vị trí 1: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ, tỉnh lộ;

Vị trí 1: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường Liên huyện, liên xã;

Vị trí 3: Là những diện tích còn lại.

4. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng khu vực;

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng khu vực.